FireAnt

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	118,610,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	874,000
% sở hữu nước ngoài	3.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,234
P/E	3.8
EPS	2,772

	YTD	1T	3T	6T
TVC	5.1%	4.0%	-10.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

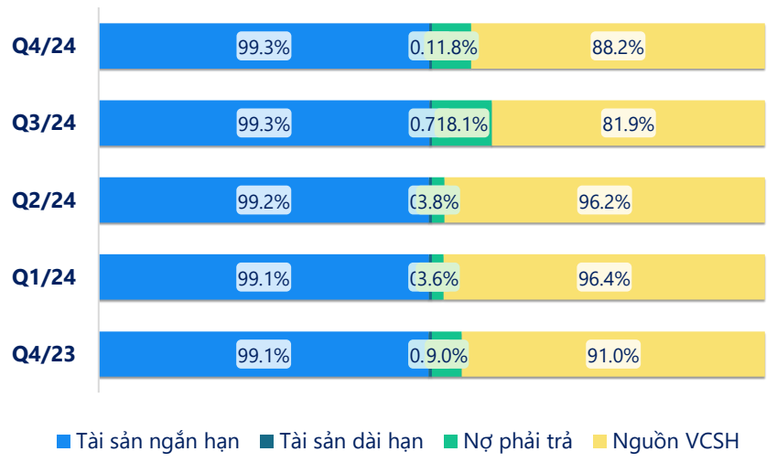

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

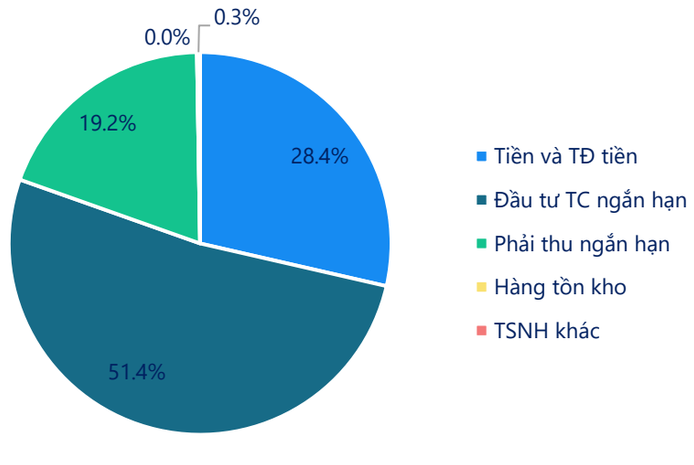

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

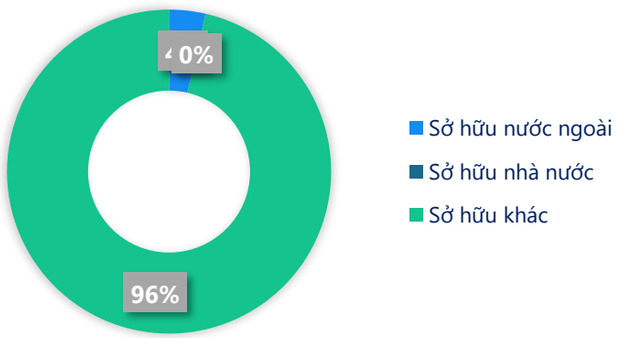

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

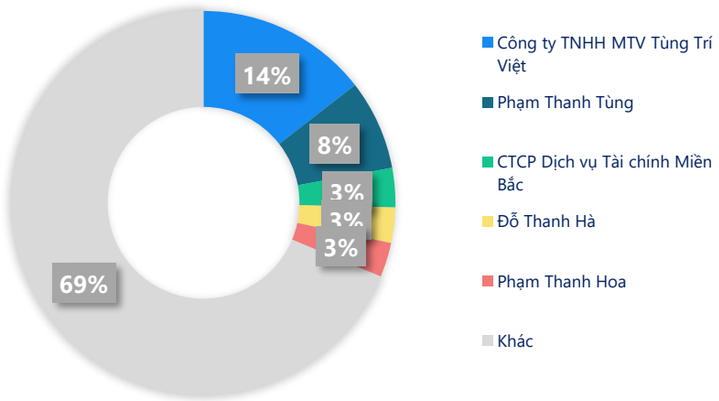

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

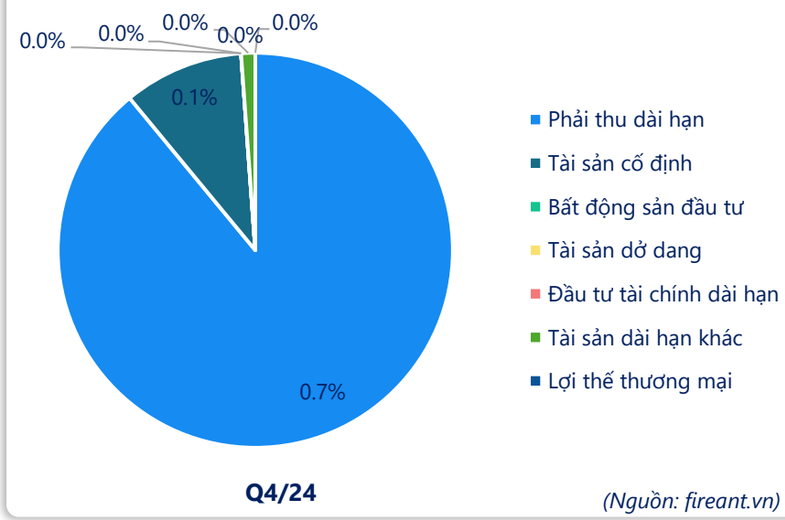

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

Tiền và tương đương tiền

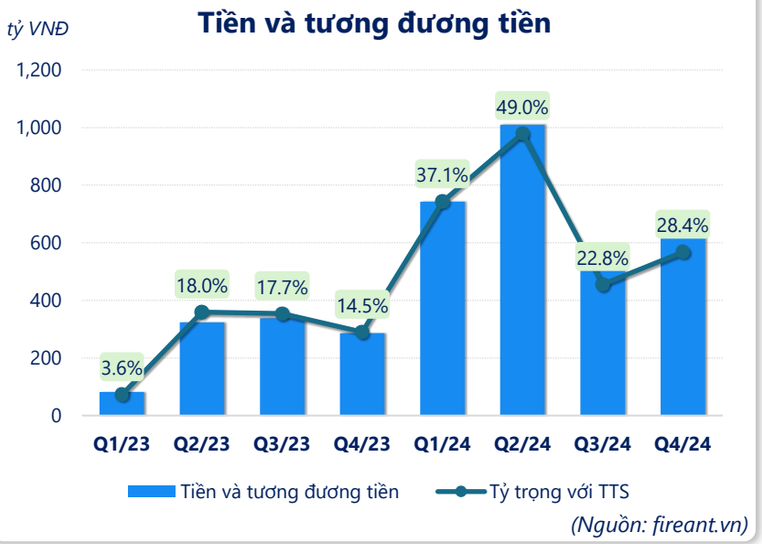

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

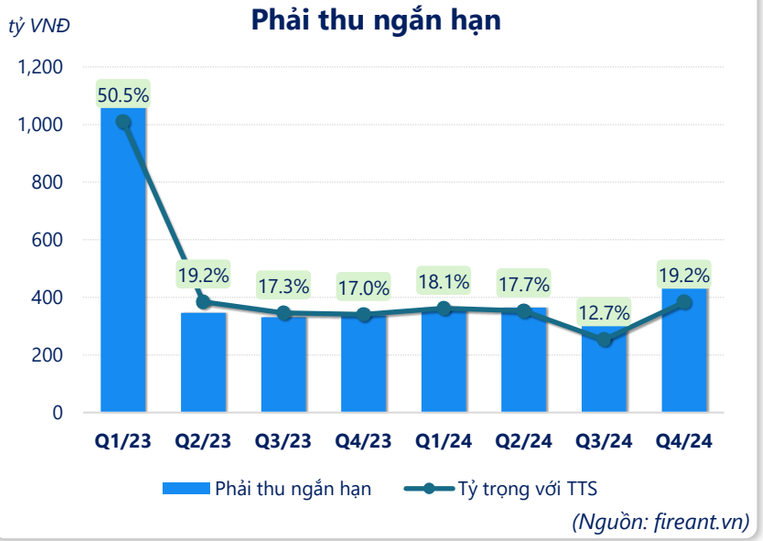

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

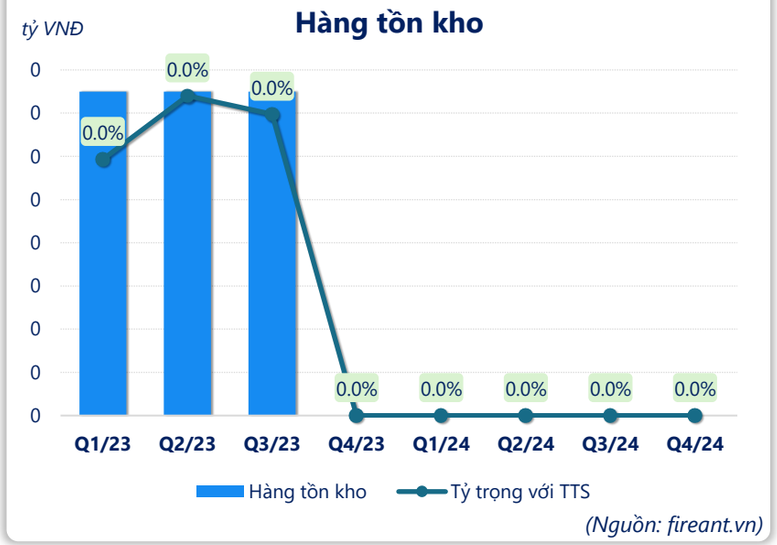

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

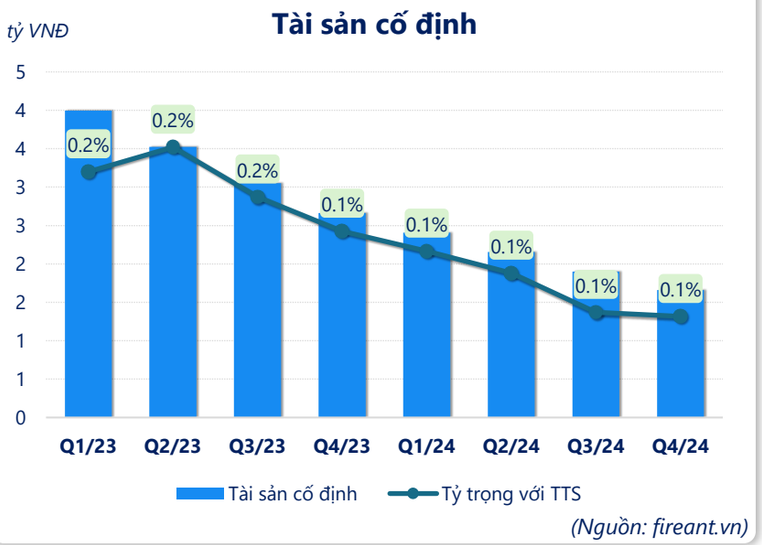

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

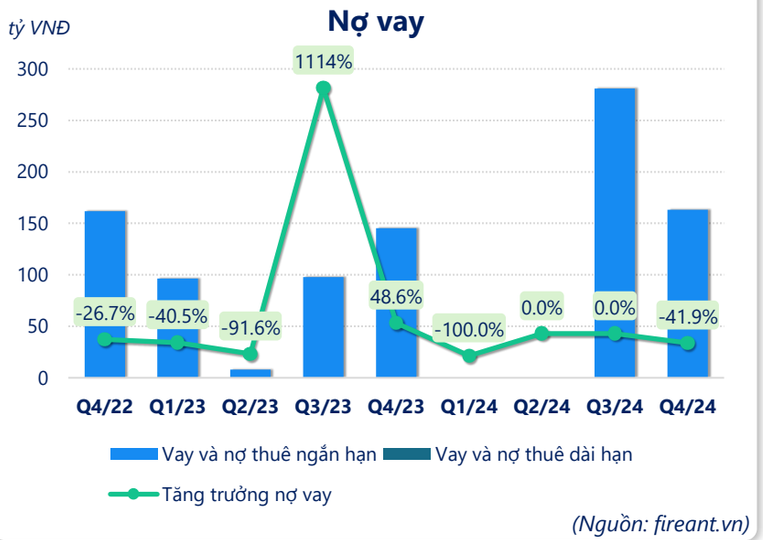

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

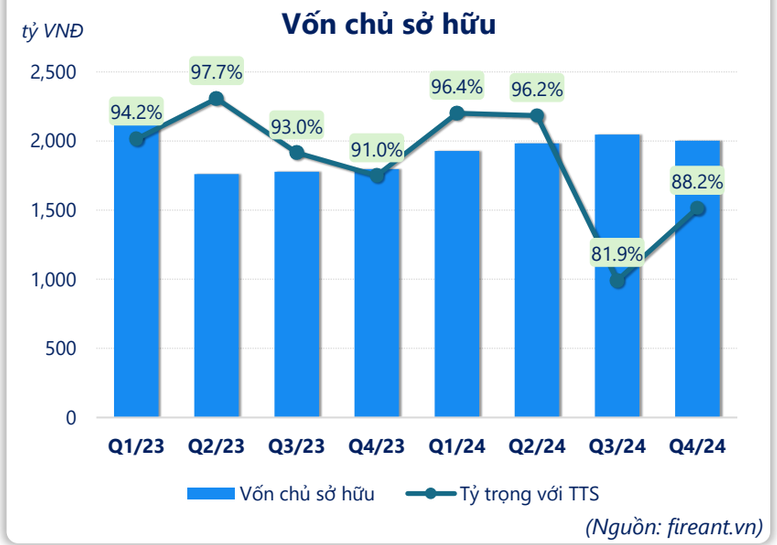

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

Kết quả kinh doanh

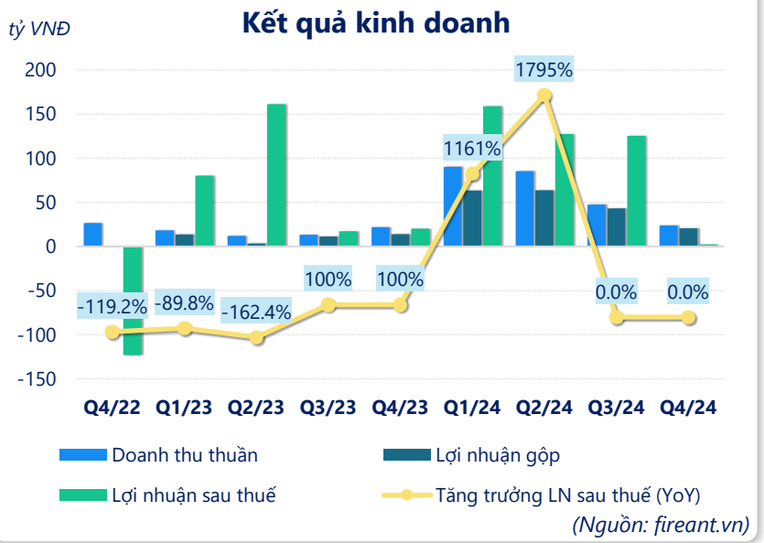

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

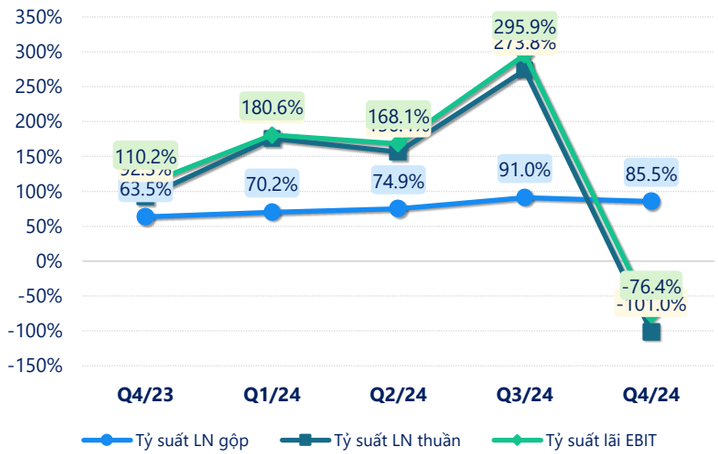

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

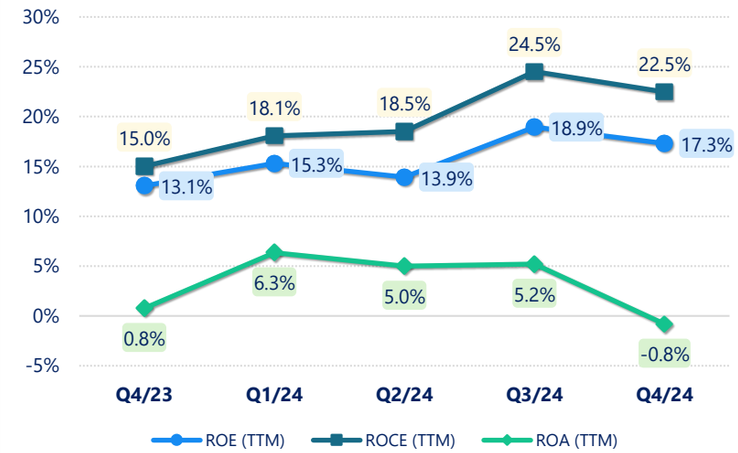

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

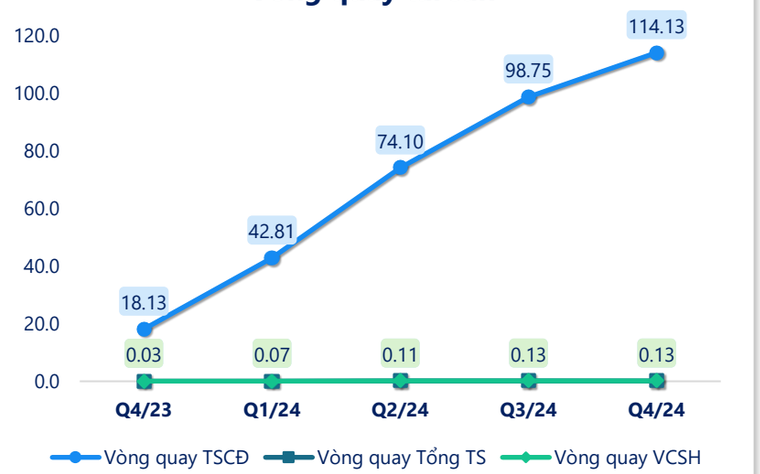

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

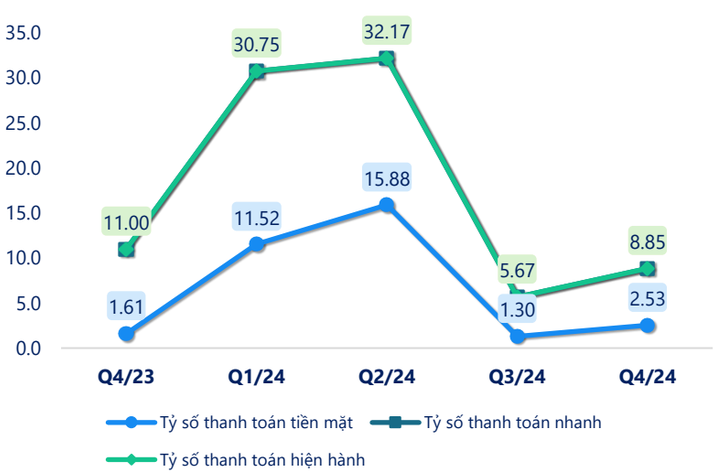

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

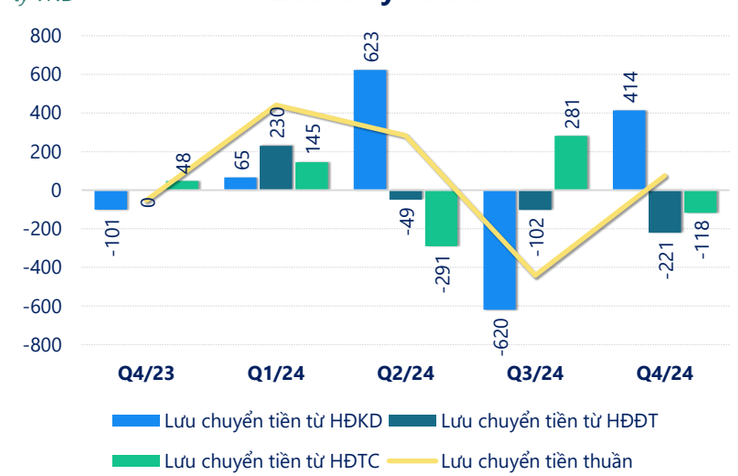

(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,270**	**1,977**	**14.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,253	1,957	15.1%
Tiền và tương đương tiền	644	286	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,168	1,329	-12.2%
Phải thu ngắn hạn	435	337	29.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.93	5.09	16.6%
Tài sản dài hạn	**16.9**	**20.5**	**-17.7%**
Phải thu dài hạn	15.0	14.3	5.0%
Tài sản cố định	1.66	2.66	-37.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**3.54**	**-94.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	207	30.0%
Nợ ngắn hạn	**255**	**190**	**34.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	145	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	0.08	23179%
Nợ dài hạn	14.0	16.7	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn điều lệ	1,186	1,186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	21.7	90.2	85.1	47.4	23.9
Giá vốn hàng bán	7.91	26.9	21.4	4.27	3.45
Lợi nhuận gộp	13.8	63.3	63.7	43.1	20.4
Doanh thu HĐTC	1.63	66.3	96.0	131	39.9
Chi phí TC	-13.2	-42.7	7.58	33.2	38.5
Chi phí lãi vay	3.87	4.32	10.0	8.88	6.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	11.8	0	34.7
Chi phí QLDN	8.62	13.7	7.34	11.0	11.2
LN thuần từ HĐKD	20.0	159	133	130	-24.1
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	-0.02	1.59	-0.18
LN trước thuế	20.0	159	133	131	-24.3
Lợi nhuận sau thuế	20.0	159	127	125	2.17
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	135	96.6	115	-17.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-101	65.3	623	-620	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	230	-48.7	-102	-221
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.3	145	-291	281	-118
Tiền đầu kỳ	338	286	743	1,010	569
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.3**	**441**	**283**	**-441**	**75.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	16.2	-16.2	0	0
Tiền cuối kỳ	286	743	1,010	569	644

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic